



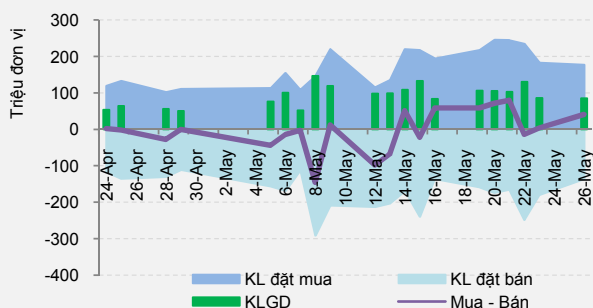
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 26/5/2014

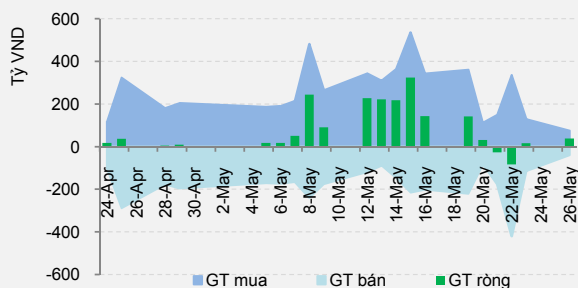
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	544.1	74.9
% Thay đổi	↑ 0.5%	↑ 0.4%
KLGD (CP)	85,280,485	41,139,766
GTGD (tỷ đồng)	1,150.93	355.19
Tổng cung (CP)	135,811,780	68,894,300
Tổng cầu (CP)	176,993,230	74,277,500

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	1,201,390	926,000
KL mua (CP)	3,288,200	651,000
GTmua (tỷ đồng)	75.58	9.94
GT bán (tỷ đồng)	37.81	10.82
GT ròng (tỷ đồng)	37.77	(0.88)

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Ngành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↓ -0.14%	8.6	1.8	2.7%
Công nghiệp	↑ 0.30%	30.8	1.2	16.3%
Dầu khí	↑ 0.25%	7.0	1.9	1.8%
Dịch vụ Tiêu dùng	↑ 1.69%	18.4	1.9	2.9%
Dược phẩm và Y tế	↑ 0.33%	11.9	3.0	0.6%
Hàng Tiêu dùng	↑ 0.01%	11.7	4.2	7.2%
Ngân hàng	↑ 0.92%	8.2	1.2	4.5%
Nguyên vật liệu	↑ 0.53%	12.4	2.2	9.6%
Tài chính	↑ 1.21%	11.5	2.2	35.6%
Tiền ích Cộng đồng	↑ 0.02%	25.1	4.4	18.8%
VN - Index	↑ 0.47%	13.3	2.9	76.4%
HNX - Index	↑ 0.40%	17.7	1.6	23.6%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE

	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	802,710	0.8%	4,124,200	3.9%
GTGD (tỷ VND)	10,078	0.7%	66,791	4.4%

TĂNG ĐIỂM SAU 2 PHIÊN ĐIỀU CHỈNH GIẢM - DÒNG TIỀN TẬP TRUNG VÀO NHÓM CỔ PHIẾU NHỎ THUỘC NGÀNH BĐS, CHỨNG KHOÁN

Nhận định: Thị trường giảm điểm đầu phiên, tăng dần trở lại về cuối phiên. Hai chỉ số Index đóng cửa tăng điểm sau hai phiên điều chỉnh giảm nhẹ. Dòng tiền tiếp tục tập trung vào nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ có hệ số beta cao, thanh khoản lớn thuộc nhóm chứng khoán, BĐS... Còn lại đa số cổ phiếu biến động giá không nhiều, dù độ rộng thị trường chung vẫn tích cực. Thị trường tăng điểm nhẹ với thanh khoản giảm thấp cho thấy tâm lý nhà đầu tư thận trọng tại ngưỡng cản kỹ thuật.

Chúng tôi duy trì quan điểm vùng +/-550 điểm, tương đương tập hợp đường MA20 và trendline giảm giá ngắn hạn vẫn là ngưỡng cản quan trọng đối với VN-Index. Ngưỡng cản quan trọng của HNX-Index là khoảng 76-77 điểm, tương đương trendline giảm giá ngắn hạn. Trong ngắn hạn, thị trường dự báo cần nhịp điều chỉnh hoặc thời gian tích lũy trước khi vượt qua ngưỡng cản trên. Ngưỡng hỗ trợ quan trọng của VN-Index là khoảng +/-530 điểm, tương đương đường MA200 ngày, của HNX-Index là khoảng 70-71 điểm.

- Chỉ số VN-Index tăng 2.56 điểm (0.47%), lên 544.05 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 536.27 điểm.

- Chỉ số HNX-Index tăng 0.30 điểm (0.41%), lên 74.88 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 73.85 điểm.

- Trong quý I, VAMC mua được 3.929 tỷ đồng nợ xấu từ 10 TCTD, thấp hơn nhiều so với kế hoạch đặt ra 10.000 tỷ đồng. Tính chung, kể từ khi hoạt động, VAMC đã mua khoảng 42.829 tỷ đồng nợ xấu với tổng giá trị trái phiếu đặc biệt phát hành đạt 35.448 tỷ đồng. VAMC vẫn quyết tâm đạt mức kế hoạch xử lý 70.000 tỷ đồng nợ xấu trong năm 2014, tương đương với khoảng trên 66 nghìn tỷ đồng nợ xấu cần xử lý.

- Về xử lý khoản nợ xấu, hiện VAMC đã thực hiện xong khâu phân loại nợ xấu. Theo đó, có 14.000 tỷ đồng được xem xét bán tài sản, 14.700 tỷ đồng được xem xét để cơ cấu nợ và 6.800 tỷ đồng phát mãi tài sản để thu hồi nợ. VAMC sẽ bán nợ thí điểm với 4 loại khách hàng với tổng số nợ trị giá 1.400 tỷ đồng, đồng thời công khai danh mục các khoản nợ và tài sản đảm bảo để chào bán ra thị trường. Khách hàng dự kiến là các tổ chức, nhà đầu tư trong nước vì hiện VAMC chưa có cơ chế bán nợ cho nhà đầu tư nước ngoài. Việc VAMC chỉ được bán những khoản nợ có tài sản trị giá dưới 10 tỷ đồng cũng là hạn chế trong việc xử lý nợ.

- Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam trong tháng 5/2014 đứng ở mức 130,2 điểm, tăng 2% so với tháng 4 và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 5, hoạt động của tất cả các ngành công nghiệp đều tăng so với tháng trước, với mức tăng từ 1,6-3,3%. Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2014 tăng 3,7% so với tháng 3 và tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2013. Diễn biến tăng của hoạt động sản xuất và tiêu thụ giúp chỉ số tồn kho giảm nhẹ so với cùng kỳ. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vào thời điểm 1/5/2014 tăng 2,0% tháng trước đó và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước, giảm so với mức 13,9% vào thời điểm 1/4/2014.

VN-INDEX


- Chỉ số VN-Index tăng 2.56 điểm (0.47%), lên 544.05 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 536.27 điểm.

- KLGD giảm 16% so với phiên trước, xuống 70 triệu đơn vị.

Nhận định: Chỉ số VN-Index giảm điểm đầu phiên, tăng dần trở lại về cuối phiên khi giảm gần mốc hỗ trợ +/-530 điểm. Dòng tiền tiếp tục tập trung vào nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ có hệ số beta cao, thanh khoản lớn thuộc nhóm chứng khoán, BĐS... Còn lại đa số cổ phiếu biến động giá không nhiều, dù độ rộng thị trường chung vẫn tích cực. Thị trường tăng điểm nhẹ với thanh khoản giảm thấp cho thấy tâm lý nhà đầu tư thận trọng tại ngưỡng cản kỹ thuật.

Chúng tôi duy trì quan điểm vùng +/-550 điểm, tương đương hợp đường MA20 và trendline giảm giá ngắn hạn vẫn là ngưỡng cản quan trọng đối với VN-Index. Trong ngắn hạn, thị trường dự báo cần nhịp điều chỉnh hoặc thời gian tích lũy trước khi vượt qua ngưỡng cản trên. Ngưỡng hỗ trợ quan trọng của VN-Index là khoảng +/-530 điểm, tương đương đường MA200 ngày.

HNX-INDEX


- Chỉ số HNX-Index tăng 0.30 điểm (0.41%), lên 74.88 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 73.85 điểm.

- KLGD giảm 24% so với phiên trước, xuống mức thấp 41 triệu đơn vị.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index giảm điểm đầu phiên, tăng dần trở lại về cuối phiên. Dòng tiền tiếp tục tập trung vào nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ có hệ số beta cao, thanh khoản lớn thuộc nhóm chứng khoán, BĐS... Còn lại đa số cổ phiếu biến động giá không nhiều, dù độ rộng thị trường chung vẫn tích cực. Thị trường tăng điểm nhẹ với thanh khoản giảm thấp cho thấy tâm lý nhà đầu tư thận trọng tại ngưỡng cản kỹ thuật.

Chúng tôi duy trì quan điểm vùng 76-77 điểm, tương đương đường trendline HNXVN-Index vẫn là ngưỡng cản quan trọng đối với VN-Index. Trong ngắn hạn, thị trường dự báo cần nhịp điều chỉnh hoặc thời gian tích lũy trước khi vượt qua ngưỡng cản trên. Ngưỡng hỗ trợ quan trọng của HNX-Index là khoảng 70-71 điểm, tương đương đường MA200 ngày.

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI Q1.2014 CAO NHẤT

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q1	% so Q1.2013	LNST Q1 (tỷ)	% so Q1.2013	EPS (đ)	BVPS (đ)	P/E	P/B	ROE (%)	Tỷ lệ SHNN (%)
1	VNM	HOSE	7,678.2	15.0%	1387.38	-9.4%	7,667	22,553	15.65	5.32	36.38	49.00
2	HPG	HOSE	6,515.5	65.6%	870.36	90.5%	4,913	21,393	9.53	2.19	24.96	44.81
3	PVD	HOSE	4,322.5	36.0%	596.96	41.8%	7,789	37,609	10.40	2.15	21.69	40.03
4	DPM	HOSE	2,502.4	-13.2%	381.31	-45.9%	4,984	22,998	6.68	1.45	20.05	24.03
5	FPT	HOSE	10,867.3	26.2%	361.52	0.9%	4,687	22,024	8.85	1.88	22.47	49.00
6	PVS	HNX	5,713.1	19.2%	266.33	1.5%	3,403	19,100	7.08	1.26	19.28	24.37
7	REE	HOSE	551.8	7.6%	231.73	110.5%	4,368	18,768	5.01	1.17	22.77	48.76
8	PPC	HOSE	2,165.8	21.8%	221.44	-76.5%	2,857	17,657	6.97	1.13	17.03	12.67
9	LAS	HNX	1,825.2	-2.5%	150.32	1.1%	5,767	18,602	6.73	2.09	33.45	12.73
10	HCM	HOSE	226.5	50.8%	120.32	91.4%	2,688	18,443	9.30	1.36	15.36	49.00

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q1.2014 SO CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q1	% so Q1.2013	LNST Q1 (tỷ)	% so Q1.2013	EPS (đ)	BVPS (đ)	P/E	P/B	ROE (%)	Tỷ lệ SHNN (%)
1	PPI	HOSE	20.5	-8.2%	4.98	6125.0%	238	19,312	34.38	0.42	1.26	0.53
2	FLC	HOSE	360.3	69.7%	34.95	2630.5%	1,503	11,847	5.26	0.67	9.39	1.69
3	LAF	HOSE	94.3	-3.0%	1.59	1490.0%	2,412	7,924	3.40	1.03	33.22	11.15
4	TDH	HOSE	78.7	-6.9%	9.32	1094.9%	980	36,000	14.69	0.40	2.79	41.53
5	POT	HNX	80.1	105.8%	0.83	937.5%	476	15,406	24.59	0.76	3.14	0.81
6	SCR	HNX	331.9	64.9%	13.97	905.0%	53	15,055	132.05	0.46	0.35	0.53
7	SHS	HNX	72.6	149.1%	72.4	732.2%	754	8,594	8.75	0.77	9.38	4.54
8	ITQ	HNX	119.8	79.5%	3.35	532.1%	547	10,919	17.90	0.90	5.15	0.01
9	DCS	HNX	21.9	19.8%	1.25	525.0%	128	10,271	32.89	0.41	1.19	0.15
10	VIG	HNX	6.1	93.3%	2.42	450.0%	248	6,630	14.89	0.56	3.83	12.89

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG DOANH THU Q1.2014 SO CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q1	% so Q1.2013	LNST Q1 (tỷ)	% so Q1.2013	EPS (đ)	BVPS (đ)	P/E	P/B	ROE (%)	Tỷ lệ SHNN (%)
1	ICG	HNX	37.8	9122.0%	3.52	314.6%	376	12,542	17.83	0.53	3.07	16.36
2	PXL	HOSE	2.3	3766.7%	0.04	-33.3%	(105)	10,183	(29.52)	0.30	(1.04)	0.08
3	PFL	HNX	7.6	3695.0%	-1.83	-18.1%	(1,895)	8,019	(1.37)	0.32	(21.13)	0.13
4	BGM	HOSE	4.0	3554.5%	0.02	103.5%	34	10,193	108.06	0.36	0.33	0.22
5	KHL	HNX	4.5	3114.3%	0.56	251.4%	179	9,981	15.05	0.27	1.77	2.16
6	SHN	HNX	1.0	257.1%	-1.44	46.7%	91	3,008	31.97	0.96	4.74	0.15
7	KLS	HNX	113.2	228.4%	91.63	79.7%	948	14,075	9.49	0.64	7.13	6.07
8	PV2	HNX	0.3	222.2%	-1.38	27.7%	(3,596)	6,647	(0.70)	0.38	(45.13)	0.05
9	PXS	HOSE	357.2	188.6%	20.8	310.3%	2,090	12,854	7.65	1.24	16.06	11.30
10	SBA	HOSE	46.2	174.1%	8.43	286.7%	1,300	11,431	7.00	0.80	11.93	0.16

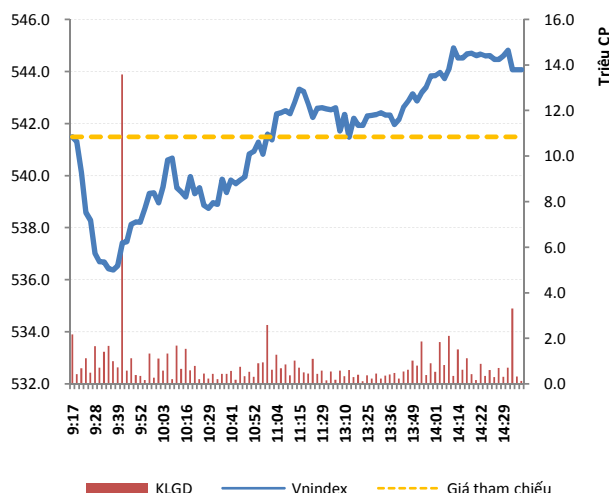
Ghi chú: Chỉ liệt kê các cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên gần nhất > 50.000 cổ phiếu.

Các chỉ số EPS, ROE tính theo 4 quý gần nhất. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 14/05/2014

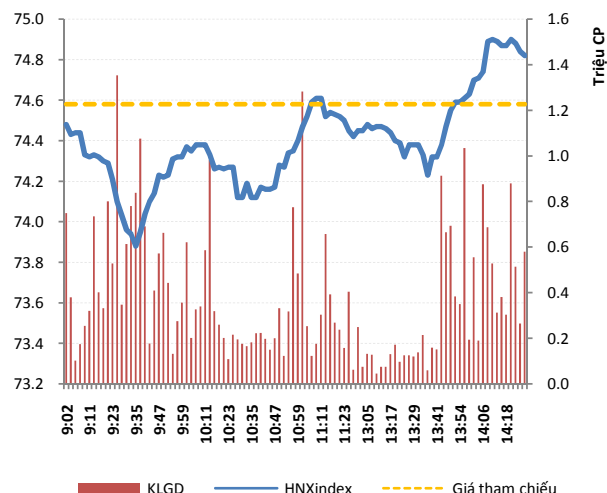


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

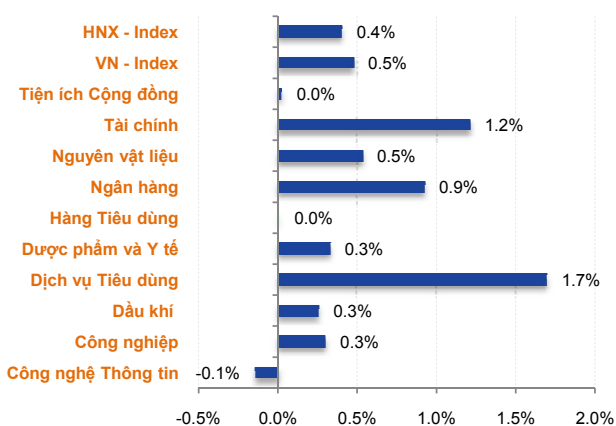
KLGD và VN-Index trong phiên



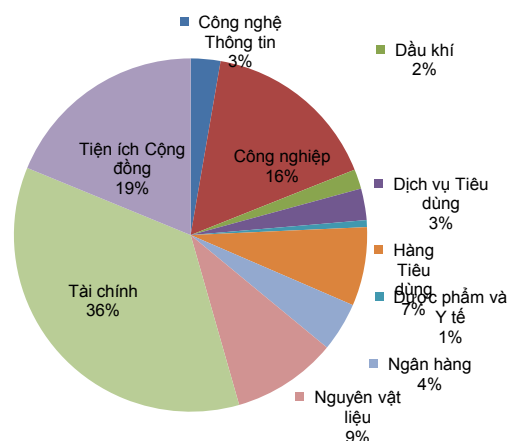
KLGD và HNX-Index trong phiên



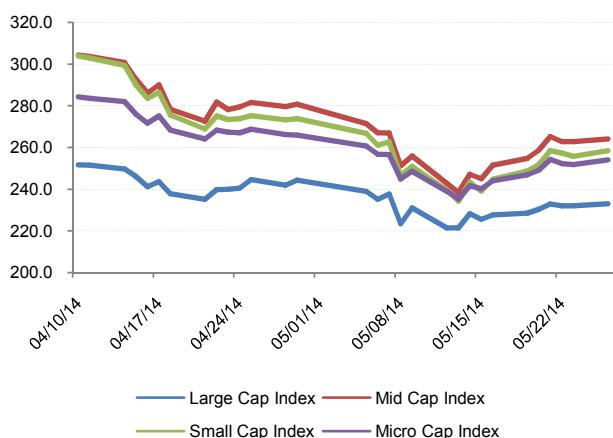
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



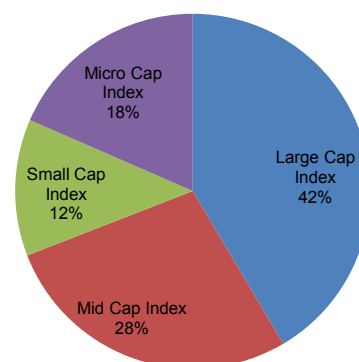
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
 Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
 Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	ASM	210,000	VIC	149,400
2	ITA	206,670	IJC	129,000
3	STB	201,420	HAG	84,670
4	BVH	184,550	FLC	79,000
5	HT1	181,500	PXL	40,600

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	KLS	130,000	VND	345,500
2	PVS	118,200	SHB	314,700
3	VCG	108,500	HPC	34,000
4	CAN	20,000	CAP	22,500
5	PVL	20,000	EBS	22,000

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng		%	KLGD
TBC	20.4	20.2	↓	-0.98%	12,500,500
FLC	10.4	11.1	↑	6.73%	11,965,990
HQC	6.7	6.9	↑	2.99%	4,493,460
ITA	7.9	8.0	↑	1.27%	3,692,010
DLG	7.3	7.8	↑	6.85%	2,248,550

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng		%	KLGD
SCR	8.3	8.3	→	0.00%	5,850,170
PVX	5.0	5.0	→	0.00%	5,562,200
SHB	9.1	9.0	↓	-1.10%	3,255,970
KLF	10.4	11.4	↑	9.62%	3,004,900
KLS	10.6	10.6	→	0.00%	2,777,400

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
DCT	2.9	3.1	0.2	↑ 6.90%
DLG	7.3	7.8	0.5	↑ 6.85%
FCM	11.7	12.5	0.8	↑ 6.84%
PTK	4.4	4.7	0.3	↑ 6.82%
CTI	11.8	12.6	0.8	↑ 6.78%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SGH	48.5	97.0	48.5	↑ 100.00%
LBE	12.0	13.2	1.2	↑ 10.00%
IDV	30.0	33.0	3.0	↑ 10.00%
INC	6.1	6.7	0.6	↑ 9.84%
INN	19.4	21.3	1.9	↑ 9.79%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
ACC	31.0	28.9	-2.1	↓ -6.77%
SSC	60.0	56.0	-4.0	↓ -6.67%
LGC	15.1	14.1	-1.0	↓ -6.62%
TTP	24.2	22.6	-1.6	↓ -6.61%
KAC	12.2	11.4	-0.8	↓ -6.56%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
TAG	23.4	21.1	-2.3	↓ -9.83%
SED	19.5	17.6	-1.9	↓ -9.74%
DNM	31.0	28.0	-3.0	↓ -9.68%
DLR	8.5	7.7	-0.8	↓ -9.41%
HCT	11.7	10.6	-1.1	↓ -9.40%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
TBC	12,500,500	17.7%	2,474	8.2	1.4
FLC	11,965,990	9.4%	1,503	7.4	0.9
HQC	4,493,460	3.0%	320	21.5	0.6
ITA	3,692,010	0.7%	79	101.2	0.7
DLG	2,248,550	2.2%	257	30.3	0.7

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SCR	5,850,170	0.9%	137	60.7	0.5
PVX	5,562,200	-188.8%	(5,604)	-	2.5
SHB	3,255,970	7.9%	912	9.9	0.8
KLF	3,004,900	16.2%	637	17.9	1.0
KLS	2,777,400	7.1%	948	11.2	0.8

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
DCT	↑ 6.9%	-54.4%	(4,584)	(0.7)	0.5
DLG	↑ 6.8%	2.2%	257	30.3	0.7
FCM	↑ 6.8%	10.7%	1,183	10.6	1.1
PTK	↑ 6.8%	0.4%	43	110.2	0.4
CTI	↑ 6.8%	3.1%	433	29.1	1.1

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
SGH	↑ 100.0%	7.1%	916	60.7	7.6
LBE	↑ 10.0%	9.8%	1,727	7.6	0.8
IDV	↑ 10.0%	61.3%	7,054	4.7	2.3
INC	↑ 9.8%	4.5%	551	12.2	0.5
INN	↑ 9.8%	27.7%	5,419	3.9	1.2

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
ASM	210,000	2.8%	411	23.8	0.7
ITA	206,670	0.7%	79	101.2	0.7
STB	201,420	13.5%	1,916	9.6	1.3
BVH	184,550	10.0%	1,811	21.7	2.1
HT1	181,500	0.1%	14	786.3	1.1

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
KLS	130,000	7.1%	948	11.2	0.8
PVS	118,200	19.3%	3,403	7.7	1.4
VCG	108,500	8.3%	1,018	11.4	0.9
CAN	20,000	16.1%	3,325	10.4	1.5
PVL	20,000	-5.7%	(557)	-	0.4

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	175,288	33.4%	5,936	15.6	4.9
VNM	102,513	36.4%	7,667	16.0	5.5
MSN	66,877	2.2%	451	201.7	4.5
VCB	63,265	10.4%	1,901	14.4	1.4
VIC	59,914	47.0%	8,310	8.1	3.9

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	14,102	6.1%	839	18.5	1.1
PVS	11,659	19.3%	3,403	7.7	1.4
SQC	8,602	-2.4%	(295)	-	6.5
SHB	7,975	7.9%	912	9.9	0.8
VCG	5,124	8.3%	1,018	11.4	0.9

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
DRH	2.89	-0.8%	(79)	-	0.3
AVF	2.62	0.9%	145	35.1	0.5
VPH	2.45	2.2%	327	23.8	0.4
DLG	2.43	2.2%	257	30.3	0.7
BSI	2.42	3.3%	265	23.4	0.8

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
SDB	3.02	-80.6%	(2,536)	-	0.5
SHN	2.98	4.7%	91	52.9	1.6
S12	2.96	-5.6%	(720)	-	0.5
SVN	2.93	-4.3%	(438)	-	0.6
HPC	2.82	6.8%	491	9.8	0.6



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)